

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1417/UBND-KGVX

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2019

V/v đề xuất nhiệm vụ khoa học  
và công nghệ cấp quốc gia  
năm 2019

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

Thực hiện Thông báo số 622/TB-BKH-CN ngày 12/3/2019 về Kết luận của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Chu Ngọc Anh tại buổi làm việc với Lãnh đạo Tỉnh ủy và Đoàn công tác của tỉnh Quảng Ngãi; xuất phát từ thực tiễn của sản xuất và đời sống, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phát triển khoa học công nghệ trên địa bàn, UBND tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ địa phương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, bắt đầu thực hiện từ năm 2019 như sau:

1. Tạo lập chỉ dẫn địa lý "Trà Bồng" cho sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu quế thuộc 02 huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi.
2. Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển và xây dựng giải pháp khai thác, phát triển bền vững kinh tế biển ở huyện đảo Lý Sơn.

*(Có Phiếu đề xuất dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ kèm theo)*

Kính đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ quan tâm chấp thuận./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Sở hữu trí tuệ;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND huyện: Trà Bồng, Tây Trà, Lý Sơn;
- VPUB: C, PCVP(VX), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX/Imc.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Dũng**

**PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐẠT HÀNG NHIỆM VỤ  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA**  
(Dùng cho đề tài hoặc đề án)

**1. Tên Đề tài/Đề án:**

*Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển và xây dựng giải pháp khai thác, phát triển bền vững kinh tế biển ở huyện đảo Lý Sơn*

**2. Căn cứ đề xuất:**

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, đã được Quốc hội ban hành ngày ngày 21 tháng 11 năm 2017.
- Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11, đã được Quốc hội khóa 11 thông qua ngày 29/11/2005.
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, đã được Quốc hội khóa 12 thông qua ngày 13/11/2008.
- Luật Biển số 18/2012/QH13, ngày 21/06/2012;
- Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;
- Quyết định số 2052/2010/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;
- Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 03/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020;
- Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030;
- Quyết định số 946/QĐ-BNN-TCTS ngày 24/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản các tỉnh Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển.
- Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 14/7/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch Tổng thể phát triển ngành thủy sản tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011 - 2020;
- Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020;
- Nghị quyết 20/2016/NQ-HĐND ngày 30/09/2016 về Đề án phát triển kinh tế biển, đảo giai đoạn 2016-2020 do Hội Đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành
- Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 01/7/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4, khóa XIX về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, đảo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020;
- Căn cứ Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 30/9/2016 của HĐND tỉnh về Đề án phát triển kinh tế biển, đảo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 phê duyệt Đề án phát triển kinh tế biển, đảo tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020.

### **3. Tính cấp thiết; tầm quan trọng phải thực hiện ở tầm quốc gia; tác động và ảnh hưởng đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước v.v...**

Lý Sơn là một huyện đảo thuộc tỉnh Quảng Ngãi cách đất liền khoảng 15 hải lý, gồm có 02 đảo: Đảo Lớn (còn gọi là Cù Lao Ré) và Đảo Bé (Cù Lao Bờ Bãi), gồm 03 xã: An Vĩnh, An Hải (Đảo Lớn) và An Bình (Đảo Bé). Diện tích tự nhiên gần 10km<sup>2</sup>. Dân số trên 21.000 người, có khoảng 60% hộ dân sống bằng nghề biển, 30% hộ dân sống bằng nghề nông (chủ yếu là trồng hành, tỏi, ngô) và 10% hộ dân sống bằng các ngành nghề khác. Cơ cấu kinh tế của huyện hiện nay chủ yếu vẫn là nông lâm ngư nghiệp, trong đó ngành thủy sản chiếm vị trí chủ đạo, đóng góp khoảng 90% vào giá trị sản xuất của ngành nông – lâm – thủy sản. Trong những năm qua, Huyện đã chú trọng phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn như nghề khai thác hải sản, trồng hành, tỏi, phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch.

Các hệ sinh thái đặc trưng của vùng biển Lý Sơn gồm: Thảm cỏ biển có diện tích 189 ha với 6 loài cỏ biển, Rong biển có 159 loài với trữ lượng rong kinh tế là 2.310 tấn tươi. Đối với rạn san hô, một hệ sinh thái quan trọng nhất của khu Bảo tồn biển Lý Sơn, các nghiên cứu cho thấy san hô phân bố hầu hết ở vùng ven đảo với diện tích ước tính khoảng 1.704 ha với 224 loài san hô cứng, 60 loài san hô mềm, 232 loài cá rạn san hô và động vật thân mềm sống trên rạn có 122 loài..

Tài nguyên sinh vật ở vùng nghiên cứu khá đa dạng nhưng số lượng chủng loại có khả năng khai thác hiện nay là không lớn và đang chịu sức ép về khai thác. Hầu hết nguồn lợi thủy sinh có giá trị kinh tế hiện nay đang suy giảm nhanh về số lượng và thiếu các luận chứng để đánh giá về chất lượng. Các kết quả nghiên cứu về đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật chỉ mới tập trung chủ yếu vào các hệ sinh thái ven đảo như rạn san hô, thảm cỏ biển, trong khi hiện trạng nguồn lợi, tình hình khai thác, trữ lượng và sản lượng khai thác vùng lộng bên ngoài rạn san hô chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều.

Khai thác biển là nghề truyền thống của Lý Sơn, toàn huyện theo thống kê sơ bộ có khoảng 450 tàu thuyền khai thác biển, trong đó, tàu thuyền dưới 20CV là 139 chiếc khai thác ven bờ, trên 90 CV khoảng 250 chiếc đánh bắt xa bờ. Sản lượng khai thác năm 2017 đạt 38.000 tấn, năm 2018 giảm còn 37.000 tấn, lao động trên biển khoảng 3.500 người. Cơ cấu nghề cá và phương thức quản lý nghề cá tại vùng biển ven bờ cũng bộc lộ nhiều bất cập, hiệu quả thực thi các quy định về bảo vệ nguồn lợi còn hạn chế, chưa đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững bao gồm: Khai thác ven bờ đối mặt với nhiều khó khăn về sản lượng suy giảm, xung đột giữa loại hình đánh bắt thủy sản, với tàu cá lớn, với các quy định về bảo vệ nguồn lợi. Trong khi đó, khai thác xa bờ thường xuyên đối mặt với nhiều rủi ro về tìm kiếm ngư trường, thiên tai, an toàn và an ninh trên biển, lực lượng

tàu nhỏ. Phương thức quản lý nghề cá truyền thống – đơn ngành, từ trên xuống – đã bộc lộ những bất cập, ít thu hút được sự tham gia của ngư dân, chi phí tốn kém, hiệu quả thực thi pháp luật thấp, nguồn lợi thủy sản ngày càng giảm, đời sống ngư dân không ổn định.

Trong những năm gần đây nguồn lợi thủy sản ở vùng biển Lý Sơn đang có nguy cơ suy giảm nghiêm trọng, đặc biệt là những loài có giá trị kinh tế cao. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm, trong đó phải kể đến phương tiện và điều kiện khai thác không theo đúng quy định. Một trong những nguyên nhân quan trọng làm suy giảm nguồn lợi thủy sản là bởi hầu hết ngư dân hành nghề ven đảo phần lớn là các hộ nghèo, trình độ dân trí chưa cao nên việc tiếp thu kiến thức pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản còn hạn chế; các hình thức khai thác thủy sản mang tính hủy diệt vẫn diễn ra. Nhiều loại hải sản có giá trị cao đã và đang bị khai thác cạn kiệt. Cùng với đó, việc sử dụng các hình thức đánh bắt mang tính hủy diệt trong hoạt động khai thác cũng ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, đặc biệt với vùng biển ven đảo quanh các rạn san hô. Ngoài ra còn kể đến các vi phạm quy định về khai thác đối với các tàu cá không có đăng kí, đăng kiểm, không có giấy tờ khai thác hoặc các giấy phép khai thác đã hết hạn, để tăng sản lượng khai thác, ngư dân sử dụng nhiều biện pháp có tác động tiêu cực tới môi trường như sử dụng lưới mắt nhỏ, xung điện... để tăng cường độ khai thác.

Như vậy, việc tìm kiếm những giải pháp thiết thực nhằm giảm thiểu tình trạng khai thác quá mức, cải thiện chất lượng hệ sinh thái, phục hồi và tái tạo nguồn lợi sinh vật là vấn đề cần đặt ra trong giai đoạn hiện nay. Nhu cầu cấp thiết đặt ra là cần xây dựng một nhiệm vụ khoa học - công nghệ cấp nhà nước về “*Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển và xây dựng giải pháp khai thác, phát triển bền vững kinh tế biển ở huyện đảo Lý Sơn*” nhằm xây dựng giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác bền vững nhằm bảo vệ nguồn lợi và đa dạng hóa đối tượng nuôi trồng thủy sản, nâng cao thu nhập cho người dân vùng biển ở huyện đảo Lý Sơn. Hoàn thành mục tiêu của Đề án phát triển kinh tế biển, đảo tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020.

#### **4. Mục tiêu:**

##### ***Mục tiêu chung:***

- Cung cấp cơ sở khoa học về hiện trạng sử dụng và khai thác nguồn lợi thủy sản vùng biển huyện đảo Lý Sơn.
- Đề xuất giải pháp khai thác và phát triển bền vững kinh tế biển huyện đảo Lý Sơn.

##### ***Mục tiêu cụ thể:***

- Cung cấp được các cơ sở khoa học về hiện trạng đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản ở vùng biển huyện đảo Lý Sơn;
- Đánh giá hiện trạng sử dụng nguồn lợi sinh vật biển làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát triển bền vững ở vùng biển huyện đảo Lý Sơn;

- Đề xuất được giải pháp khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng biển huyện đảo Lý Sơn;

#### 5. Yêu cầu các kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:

- Báo cáo đánh giá hiện trạng khai thác và sử dụng nguồn lợi ở vùng biển huyện đảo Lý Sơn.
- Báo cáo đánh giá hiện trạng nguồn lợi và môi trường ở vùng biển huyện đảo Lý Sơn.
- Bộ bản đồ, sơ đồ phân bố nguồn lợi, môi trường, hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.
- Xây dựng mô hình khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản (Quản lý dựa vào cộng đồng, khai thác chọn lọc,...)
- Xây dựng mô hình tái tạo, phục hồi và phát triển một số loài quý hiếm, bản địa, đặc hữu (Tôm hùm, bào ngư, trai tai tượng, trai ngọc môi đen, vú nàng, vú sao, cua đẹp, nhum sọ,...)
- Tổ chức hội thảo, đào tạo, tập huấn kỹ thuật.
- Đề xuất các giải pháp khai thác, phát triển bền vững kinh tế biển ở huyện đảo Lý Sơn.
- 02 bài báo khoa học được công bố, hỗ trợ đào tạo Thạc Sĩ
- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ.

#### 6. Kiến nghị các nội dung chính cần thực hiện để đạt kết quả:

**Nội dung 1: Điều tra, đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội, tình hình khai thác và sử dụng nguồn lợi ở vùng biển huyện đảo Lý Sơn.**

- Điều tra, đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội cộng đồng ngư dân khai thác nguồn lợi ở vùng biển nghiên cứu.
- Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác thủy sản ở vùng biển nghiên cứu.
- Điều tra, đánh giá hiện trạng nuôi trồng thủy sản ở vùng biển nghiên cứu.
- Điều tra, đánh giá thực trạng bảo vệ nguồn lợi ở vùng biển nghiên cứu.

**Nội dung 2: Điều tra, đánh giá hiện trạng nguồn lợi và môi trường ở vùng biển huyện đảo Lý Sơn.**

- Nghiên cứu đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật trong các hệ sinh thái đặc thù ở vùng biển nghiên cứu.
- Nghiên cứu đặc điểm sinh học và phân bố của một số loài đặc hữu ở vùng biển nghiên cứu.
- Nghiên cứu đánh giá hiện trạng các yếu tố môi trường và hải dương học ở vùng biển nghiên cứu.

**Nội dung 3: Nghiên cứu xây dựng mô hình thí điểm khai thác và phát triển bền vững nguồn lợi ở vùng biển huyện đảo Lý Sơn.**

- Nghiên cứu xây dựng mô hình khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản (Quản lý dựa vào cộng đồng, chuyển đổi nghề, khai thác chọn lọc,...)
- Nghiên cứu xây dựng mô hình tái tạo, phục hồi và phát triển một số loài quý hiếm, bản địa, đặc hữu (Tôm hùm, bào ngư, trai tai tượng, trai ngọc môi đen, vú nàng, vú sao, cua đẹp, nhum sọ,...).

**Nội dung 4: Nghiên cứu xây dựng giải pháp khai thác, phát triển bền vững kinh tế biển ở huyện đảo Lý Sơn**

- Nghiên cứu luận chứng khoa học nhằm khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển nghiên cứu (cường lực, cơ cấu nghề, năng suất, sản lượng khai thác,...)
- Nghiên cứu và đề xuất giải pháp khai thác và phát triển bền vững nguồn lợi hải sản vùng biển nghiên cứu (gồm: giải pháp về kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp cơ chế chính sách,...).

**7. Dự kiến tổ chức, cơ quan hoặc địa chỉ ứng dụng các kết quả tạo ra:**

- UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi
- Sở NN & PTNT tỉnh Quảng Ngãi và các đơn vị của Sở (Chi cục Thủy sản, Trung tâm khuyến nông,...)
- Ban quản lý Bảo tồn biển Lý Sơn.
- UBND huyện Lý Sơn.
- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Lý Sơn.
- Cộng đồng ngư dân huyện đảo Lý Sơn.

8. Yêu cầu đối với thời gian để đạt được các kết quả: 36 tháng

9. Dự kiến nhu cầu kinh phí: 6.000.000.000 đ (Sáu tỷ đồng)

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 3 năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Dũng

Chính vì sự xuất hiện rất lâu đời tại vùng đất Trà Bồng, sự gần gũi, thân thương đã gắn bó với đồng bào người Kor mà hình ảnh cây quế của huyện Trà Bồng và Tây Trà đã đi vào thơ, ca và được sáng tác nhiều tác phẩm nổi tiếng như: tác phẩm “Hương Quế Trà Bồng” của nhạc sĩ Đào Việt Hưng; tác phẩm “Trà Bồng tình yêu trong tôi” của nhạc sĩ Nguyễn Tuấn; tác phẩm “Em đi trồng cây Quế” của nhạc sĩ Thế Truyền... hiện được nhiều người biết đến và phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ngoài ra, hàng năm UBND huyện Trà Bồng tổ chức cuộc thi “Người Đẹp Hương Quế” vào các ngày lễ lớn.

Quế Trà Bồng đã trở nên nổi tiếng và được các thương nhân Á Rập, Bồ Đào Nha và Trung Hoa biết đến để thu mua từ thế kỷ VI. Nếu như quế Trà My của Quảng Nam được dùng với mỹ từ “**Cao Sơn Ngọc Quế**”, thì Quế trà Bồng được mệnh danh là “**Tứ Độc Đặc Sản**”. Từ xưa người Kor đã trồng quế, lấy đó làm nguồn thu nhập chính, giao thương với người Việt, người Hoa để bán quế, mua các nhu yếu phẩm. Nếu người Kinh xem ruộng mầu, trâu đôi là thước đo của một gia đình khá giả thì đồng bào người Kor lấy những đôi quế làm thước đo giàu nghèo. Quế là một trong những nguồn thu nhập chủ yếu và có vai trò quan trọng trong văn hóa, tín ngưỡng của họ.

Qua các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học và sự đúc kết thực tiễn trong cách trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo quản có thể thấy rằng, chính nhờ sở hữu một nguồn giống gốc Quế bản địa được chọn lọc trong tự nhiên từ bao đời, cùng với những tính chất đặc thù về điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng và những yếu tố độc đáo về kỹ năng, kỹ xảo trong quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và bảo quản của người đồng bào Kor đã tạo nên những tính chất đặc trưng về hình thái rất dễ nhận biết và giá trị chất lượng vượt trội của sản phẩm quế Trà Bồng như: Vô dầy, hàm lượng tinh dầu cao, mùi thơm nồng, vị cay đặc trưng nên được thị trường nội địa và nhiều nước trên thế giới ưa chuộng như: Trung Quốc, Pháp, Ấn Độ, Hàn Quốc,... Năm 2012, quế Trà Bồng được công nhận là 1 trong số 4 đặc sản Quảng Ngãi đã được xác lập kỷ lục Việt Nam và có mặt trong top 10 đặc sản thiên nhiên nổi tiếng của Việt Nam. Năm 2013, tổ chức Kỷ lục Châu Á tiếp tục công nhận đặc sản quế Trà Bồng xác lập kỷ lục Châu Á, được vinh danh với “Danh hiệu văn hóa nghệ thuật ẩm thực và tinh hoa đặc sản ba miền - 2014”, đạt top 10 thương hiệu nhãn hiệu nổi tiếng.

Hiện nay, quế Trà Bồng được dùng nhiều trong công nghiệp dược phẩm, thực phẩm và mỹ phẩm. Bên cạnh giá trị kinh tế cao, quế Trà Bồng còn có tác dụng phòng hộ rừng khá hiệu quả. Do vậy, cây quế Trà Bồng là cây trồng được lựa chọn trong các chương trình, dự án xóa đói, giảm nghèo cho người dân miền núi hai huyện Trà Bồng và Tây Trà tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài lợi ích về mặt kinh tế, cây quế Trà Bồng còn đóng góp vào bảo vệ môi trường sinh thái, làm tăng độ che phủ rừng, giữ đất, giữ nước ở các vùng đất đồi núi dốc, bảo tồn và phát triển sự đa dạng các nguồn gen quý cây bản địa, đóng góp vào định canh - định cư, ổn định sản xuất, xóa đói giảm nghèo tạo thêm công ăn việc làm cho người dân địa phương miền núi hai huyện Trà Bồng và Tây Trà góp phần ổn định an ninh quốc phòng, tạo ra thu nhập chính cho người dân nơi đây.

Theo số liệu khảo sát đến cuối năm 2018, tổng diện tích trồng quế của huyện Trà Bồng khoảng **1.806 ha**, phân bố ở 07 xã vùng cao: Trà Thủy, Trà Hiệp, Trà Sơn, Trà Lâm, Trà Bùi, Trà Tân và Trà Giang một số ít diện tích trồng phân tán tại TT Trà Xuân. Đối với huyện Tây Trà, tổng diện tích trồng quế trên địa bàn huyện khoảng là **3.500 ha**,

phân bố ở 09 xã trên địa bàn: Trà Khê, Trà Thanh, Trà Quân, Trà Phong, Trà Xinh, Trà Thọ, Trà Lãnh, Trà Trung, và Trà Nham. Phấn đấu đến năm 2020 nâng tổng diện tích trồng quế toàn huyện Trà Bồng lên 2.800 ha, với hơn 1.780 ha vùng chuyên canh quế, hằng năm cung ứng ra thị trường hơn 3.100 tấn vỏ quế và 4.200 tấn cành, lá; huyện Tây Trà cũng thực hiện trồng mới thêm 1.100 ha quế tại 9/9 xã của toàn huyện.

Tuy nhiên, thực tế chung cho thấy diện tích trồng quế và lợi ích kinh tế mà cây quế đem lại cho địa phương còn chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có. Nguyên nhân chủ yếu là do các nông hộ vẫn chủ yếu duy trì lối canh tác thủ công, lạc hậu còn khá manh mún, nhỏ lẻ, chưa áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo ra sự đột phá lớn trong sản xuất, chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng, bảo vệ, quảng bá thương hiệu nên nông dân luôn bị động, lệ thuộc vào thương lái, sản phẩm đầu ra bấp bênh, chưa chiếm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường. Một vài cơ sở đóng trên địa bàn huyện thu mua trực tiếp của người dân rồi mang về chế biến đóng gói và tự dán nhãn cơ sở của mình rồi phân phối ra thị trường trong nước. Một số cơ sở xuất khẩu ra thị trường Trung Quốc chủ yếu là sản phẩm quế thô không dán tem nhãn và nguồn gốc xuất xứ. Việc này dẫn đến tình trạng việc nhận diện quế Trà Bồng đối với người tiêu dùng gặp rất nhiều khó khăn, việc mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước Mỹ và Châu Âu bị hạn chế, người tiêu dùng muốn mua đúng sản phẩm quế Trà Bồng sẽ bị nhầm lẫn.

Việt Nam là một trong những nước đi đầu trong khối ASEAN về xây dựng bảo hộ chỉ dẫn địa lý (CDĐL) hàng hóa nông sản. Tính đến hết tháng 12 năm 2018, trên toàn lãnh thổ Việt Nam đã có tới 49 sản phẩm nông sản, 7 sản phẩm thủy sản, 2 sản phẩm thủ công mỹ nghệ, 2 sản phẩm từ vật nuôi được cấp bằng CDĐL, trong đó sản phẩm quế Văn Yên, quế Trà My và quế Thường Xuân đã được bảo hộ CDĐL nhưng mới chỉ bảo hộ ở dạng sản phẩm quế vỏ, tức chưa bảo hộ đến sản phẩm sau chế biến từ quế vỏ và lá quế. Như vậy, các sản phẩm chỉ dẫn địa lý cho nông sản của Việt Nam chủ yếu được bảo hộ cho sản phẩm nguyên liệu thô, điều này sẽ hạn chế khả năng phát triển chỉ dẫn địa lý trong hoạt động thương mại, làm giảm khả năng phát huy giá trị của việc bảo hộ CDĐL. Do vậy, đối với sản phẩm quế Trà Bồng, dự án sẽ tiếp cận bảo hộ với các sản phẩm là: **vỏ quế, bột quế và tinh dầu quế**, nhằm nâng cao chuỗi giá trị cho sản phẩm và thúc đẩy việc sử dụng chỉ dẫn địa lý, phát triển và mở rộng thị trường, gắn sản xuất với chuỗi giá trị sản phẩm mang CDĐL.

Việc tạo lập CDĐL đối với sản quế Trà Bồng, và xây dựng hệ thống các công cụ, phương tiện phục vụ công tác quản lý việc sử dụng và khai thác, phát triển CDĐL cho sản phẩm giá trị đặc thù của tỉnh Quảng Ngãi là hết sức cấp thiết nhằm góp phần nâng cao giá trị, phát huy danh tiếng của sản phẩm. Bên cạnh đó, bảo hộ CDĐL “Trà Bồng” cho các sản phẩm quế như vỏ quế, bột quế và tinh dầu quế mang một nét đặc thù riêng mà quế Văn Yên, quế Trà My và quế Thường Xuân chưa bảo hộ nhằm nâng cao giá trị về mặt kinh tế cho đồng bào, nâng cao giá trị sản phẩm mà còn nâng cao được nhận thức bảo vệ rừng đặc biệt còn là vùng đệm hữu ích cho khu bảo tồn núi Ngọc Linh nơi có loài sâm quý hiếm nhất thế giới.

Xuất phát từ những yêu cầu thực tế trên, việc xây dựng và thực hiện dự án *Tạo lập và quản lý chỉ dẫn địa lý “Trà Bồng” cho các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu quế huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi* là thực sự cần thiết, góp phần ổn định và nâng cao thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.



### III. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

#### 2.1. Mục tiêu chung

Xác định được căn cứ khoa học và thực tiễn về tính đặc thù của sản phẩm quế của huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi phục vụ tạo lập, quản lý CDĐL “Trà Bồng” cho sản phẩm quế của tỉnh Quảng Ngãi nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho người tiêu dùng, góp phần nâng cao giá trị, phát huy danh tiếng của sản phẩm quế huyện Trà Bồng và huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi!

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được cơ sở thực tiễn và khoa học để làm căn cứ và đăng ký bảo hộ được CDĐL “Trà Bồng” cho các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu quế huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi;

- Xây dựng được các công cụ, phương tiện quản lý CDĐL “Trà Bồng” trên cơ sở pháp lý, khoa học và hoạt động kiểm soát nguồn gốc, chất lượng sản phẩm bước đầu triển khai có hiệu quả.

### IV. DỰ KIẾN CÁC NỘI DUNG CHÍNH CẦN THỰC HIỆN

**Nội dung 1:** *Xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý “Trà Bồng” cho các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu quế huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi*

- Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nhằm xác định các căn cứ thực tiễn và khoa học cho việc xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý “Trà Bồng” cho các sản phẩm quế.

- Xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn và bộ bản đồ vùng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm quế.

- Lập hồ sơ và đơn đăng ký bảo hộ CDĐL “Trà Bồng” cho các sản phẩm.

**Nội dung 2:** *Quản lý chỉ dẫn địa lý “Trà Bồng” cho các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu quế huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi*

- Xây dựng hệ thống các văn bản, công cụ, phương tiện kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm phục vụ công tác quản lý CDĐL “Trà Bồng”.

- Xây dựng mô hình tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý “Trà Bồng”, tổ chức vận hành thử nghiệm mô hình.

### V. DỰ KIẾN KẾT QUẢ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

1. Giấy chứng nhận CDĐL “Trà Bồng” cho các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu quế huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi;

2. Bản đồ vùng bảo hộ CDĐL “Trà Bồng” cho các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu quế huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi, tỷ lệ 1:25.000;

3. Hệ thống các văn bản phục vụ công tác quản lý và khai thác CDĐL “Trà Bồng”;

4. Hệ thống logo, tem, nhãn, bao bì, biển quảng cáo, gian hàng tiêu chuẩn, phóng sự quảng cáo, website giới thiệu, phần mềm quản lý, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu quế mang CSDL “Trà Bồng”;

5. Mô hình tổ chức quản lý, sử dụng, khai thác CDĐL “Trà Bồng” cho các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu;

6. Các báo cáo:

- Báo cáo Cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ đăng ký CDDL “Trà Bồng” đối với các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi;
- Báo cáo mô tả tính chất, chất lượng, danh tiếng các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu mang CDDL “Trà Bồng”;
- Báo cáo phân tích, đánh giá hiện trạng sản xuất, kinh doanh các sản phẩm quế vỏ, quế bột, tinh dầu quế huyện Trà Bồng và Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi;
- Báo cáo kết quả triển khai mô hình quản lý CDDL “Trà Bồng”;
- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện dự án.

## **VI. DỰ KIẾN ĐƠN VỊ/ĐỊA ĐIỂM ÁP DỤNG THỰC TIỄN, ĐƠN VỊ HƯỞNG LỢI CÁC KẾT QUẢ, SẢN PHẨM**

### **1. Địa điểm/đơn vị áp dụng thực hiện dự án:**

Địa điểm áp dụng gồm 19 xã và thị trấn ở 2 huyện Trà Bồng và Tây Trà; các nông hộ trồng quế vùng CDDL và các doanh nghiệp chế biến quế vỏ, quế bột, tinh dầu quế ở tỉnh Quảng Ngãi.

### **2. Đơn vị hưởng lợi các kết quả, sản phẩm:**

Đối tượng được hưởng lợi trực tiếp từ dự án bao gồm: Người dân của 2 huyện Trà Bồng và Tây Trà, các tổ chức tập thể, các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, công ty có tham gia sản xuất và thương mại quế Trà Bồng. Các đối tượng này sẽ được đào tạo, phổ biến kiến thức về CDDL, được sử dụng logo, tem nhãn, bao bì sản phẩm do dự án xây dựng và hỗ trợ đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng, đảm bảo sự quản lý chặt chẽ trên thị trường; được hưởng lợi từ hệ thống quảng bá, phổ biến thông tin về CDDL quế Trà Bồng do dự án xây dựng; được hỗ trợ xây dựng mối quan hệ liên kết trong sản xuất, thương mại; được hỗ trợ xây dựng các kênh thương mại, tiếp cận và mở rộng thị trường trong nước; sản phẩm của họ được bảo hộ trên thị trường.

## **VII. YÊU CẦU VỀ CHUYÊN MÔN, NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC CHỦ TRÌ, PHỐI HỢP THỰC HIỆN**

### **1. Cơ quan chủ trì dự án:**

Kiến nghị Bộ trưởng Bộ KH&CN giao trực tiếp cho Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Số 202 Đường Trường Chinh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi  
với một số căn cứ sau đây:

- Quyền đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý thuộc về nhà nước (Điều 88 Luật Sở hữu trí tuệ) và Sở KH&CN tỉnh Quảng Ngãi được UBND tỉnh Quảng Ngãi giao là cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ trên địa bàn;

- Sở KH&CN tỉnh Quảng Ngãi có chức năng, năng lực và kinh nghiệm thực tiễn để triển khai loại nhiệm vụ này.

### **2. Cơ quan phối hợp và hỗ trợ về chuyên môn:**

Trung tâm nghiên cứu, đào tạo và hỗ trợ tư vấn (Cục Sở hữu trí tuệ), các cơ quan chuyên môn ở địa phương như: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương, Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng, Ủy ban nhân dân huyện Tây Trà.

Cơ quan chủ trì dự án thành lập Ban chủ nhiệm dự án, phối hợp với các đơn vị xây

dựng và thống nhất các hạng mục dự án, phân công nhiệm vụ cho từng đơn vị phụ trách.

### VIII. THỜI GIAN THỰC HIỆN

21 tháng (từ tháng 04 năm 2019 đến tháng 12 năm 2020)

### IX. THÔNG TIN VỀ CÁ NHÂN/TỔ CHỨC ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Tên cá nhân/tổ chức đề xuất: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
2. Địa chỉ: Số 52 Đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

Đ. CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Dũng